

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 295/2024/DS-PT

Ngày: 29-10-2024

V/v: “*Tranh chấp quyền sở hữu  
đối với giá trị bồi thường do thu  
hồi thửa đất*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Toàn

*Các thẩm phán:* Ông Ngô Thanh Sỹ

Ông Nguyễn Trung Hưng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Viết Anh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Hoàng Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 225/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sở hữu đối với giá trị bồi thường do thu hồi thửa đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 241/2024/QĐ-PT ngày 20/8/2024, quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 671/2024/QĐ-PT ngày 24/9/2024, quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 689/2024/QĐ-PT ngày 30/9/2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Lê Hồng Q, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp A, xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**2. Bị đơn:** Ông Huỳnh Thanh K, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số A, Khu A, ấp P, xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Bà Võ Thị N, sinh năm 1959;

3.2 Anh Huỳnh Văn Cang T, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Số A, Khu A, ấp P, xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà N và anh T (theo văn bản uỷ quyền đề*

ngày 21/12/2017 và ngày 23/01/2018): Ông Huỳnh Thanh K, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số A, Khu A, ấp P, xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3.3 Ông Lê Văn T1, sinh năm 1927;

Địa chỉ: Ấp A, xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1 (theo văn bản uỷ quyền đề ngày 13/5/2020):* Bà Lê Hồng Q, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp A, xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3.4 Ông Lê Hồng C, sinh năm 1967. (chết ngày 14/9/2024)

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C:*

- Bà Hồ Thị Ú, sinh năm 1967.

- Anh Lê Tân H, sinh năm 1999.

- Chị Lê Thị Như Ý, sinh năm 2004.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà Ú, anh H, chị Như Ý:* Bà Lê Hồng Q, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp A, xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (các văn bản uỷ quyền ngày 17, 18/10/2024)

3.5 Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B.

Địa chỉ: Tầng 4, Số 255 Đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**4. Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Lê Hồng Q.

(bà Q, ông K có mặt; trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B vắng mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

+ Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Hồng Q trình bày:

Vào năm 2002, gia đình bà có nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn H1, ngụ tại ấp P, xã L, thành phố B (trước đây thuộc huyện L) 03 thửa đất gồm thửa 922, 923, 924, thuộc tờ bản đồ cũ số 03, tọa lạc tại xã L, thành phố B. Quá trình sử dụng bên cạnh có phần đất trống không ai sử dụng nên bà có khai phá cải tạo đưa vào sử dụng không ai tranh chấp. Năm 2009, gia đình bà nhận được thông báo thu hồi đất kèm theo sơ đồ danh sách bồi thường, nhưng tính toán bồi thường không hỗ trợ nên bà không đồng ý nên đã bị cưỡng chế. Khoảng năm 2012, gia đình bà có làm đơn khởi kiện, đến năm 2014 thì được giải quyết hỗ trợ bồi thường. Nhưng sau đó bà được biết diện tích đất mà bà sử dụng lớn hơn diện tích bà sang nhượng, bà có thắc mắc thì Trung tâm quỹ đất hướng dẫn bà về làm đơn xác nhận lại diện tích đất. Năm 2015, Trung tâm quỹ đất đã tính toán bồi thường cho ông Huỳnh Thanh K. Do vậy, bà làm đơn khiếu nại để ủy ban nhân dân xã G. Ngày 21/7/2016, Ủy ban xã H2 và kết luận đất tranh chấp thửa 925 là của ông K, bà không đồng ý. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần đất nói trên thuộc quyền sử dụng của bà. Ông K không được tranh chấp với bà.

Ngày 09/3/2018, nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và được Tòa án chấp nhận (bút lục 272). Bà Q thay đổi yêu cầu khởi kiện từ “Tranh chấp quyền sử dụng đất” thành “Tranh chấp quyền sở hữu đối với giá trị bồi thường do thu hồi đất”.

+ Theo án sơ thẩm, Bị đơn ông Huỳnh Thanh K trình bày :

Vào năm 1981, ông đi bộ đội phục viên về địa phương, năm 1985 có chủ trương chia đất cho ông để có việc làm ổn định, ông được Tập đoàn D chia cho thửa đất số 925, diện tích 420m<sup>2</sup>, chính thức nhận đất vào tháng 5/1985 và sử dụng ổn định từ đó tới năm 2015 là 30 năm.

Ngày 26/10/2009, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành quyết định thu hồi thửa đất trên và bồi thường hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án xây dựng khu dân cư L. Từ năm 2007 đến khoảng cuối năm 2010 ông trồng cỏ trên diện tích đất đó để chăn nuôi bò, đến năm 2009 thì giao lại cho dự án, nên không làm nữa. Năm 2013, ông làm đơn đến Ủy ban nhân dân xã L xác nhận trực tiếp sản xuất, đến ngày 22/4/2013 được Ủy ban nhân dân xã xác nhận bằng văn bản số: 39/UBND, ông là người trực tiếp sản xuất trên thửa 925, diện tích 420m<sup>2</sup>.

Ngày 17/11/2015, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B mời lên làm việc và thông báo bà Lê Hồng Q khai thửa đất 925, tờ bản đồ số 03, diện tích 420m<sup>2</sup> là của bà. Nay bà Q khởi kiện cho rằng thửa đất trên là của bà ông không đồng ý mà là của ông.

Ngày 08/3/2018, ông K làm đơn khởi kiện phản tố (bút lục: 278, 279): Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 925, tờ bản đồ số 3 xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là của hộ gia đình ông.

Tại phiên toà, bị đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện từ việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 925, tờ bản đồ số 3 xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là của hộ gia đình ông thành yêu cầu Tòa án công nhận quyền sở hữu đối với giá trị bồi thường do thu hồi đất tại thửa đất số 925, tờ bản đồ số 3 xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cho hộ gia đình ông.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hồng C trình bày : (tại hồ sơ, bút lục 344-401)

Ông thống nhất như lời trình bày của bà Q, ông không có ý kiến gì khác và có đề nghị được vắng mặt trong quá trình tố tụng.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B trình bày:

Căn cứ Quyết định các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ và Ủy ban nhân dân huyện L, căn cứ vào Giấy xác nhận nguồn gốc nhà đất ngày 07/6/2010 của

Ủy ban nhân dân xã L: “Thửa đất 925, tờ bản đồ số 3 xã L chưa xác định chủ sử dụng”. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B đã tính toán bồi thường, hỗ trợ đổi với thửa 925, tờ bản đồ số 3 xã L và đã được UBND thành phố B phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 với tổng số tiền là 25.200.000 đồng.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2017/DS –ST ngày 07/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã căn cứ Điều 95, 166, 169; khoản 2, 3 Điều 170, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án.

*“Tuyên xử:*

*Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Hồng Q về việc yêu cầu công nhận thửa đất số 925, tờ bản đồ số 03, diện tích 420m<sup>2</sup> tại xã L là thuộc quyền sử dụng của bà”.*

Ngày 11/8/2017 bà Lê Hồng Q kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 91/2017/DS –ST ngày 07/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, đề nghị tòa phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

- Tại bản án dân sự phúc thẩm số 172/2017/DS-PT ngày 30/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử:

*“1. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 91/2017/DS-ST ngày 07/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Lê Hồng Q với bị đơn ông Huỳnh Thanh K.*

*2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án”.*

+ Tại bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã tuyên:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, 35, 39, khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, Điều 147, 157, 227, 228, 238, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 95, 166, 169, khoản 2, 3 Điều 170; Điều 202, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng các Điều 163, 164 và 166 Bộ luật dân sự;

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Hồng Q đối với bị đơn ông Huỳnh Thanh K về việc “Tranh chấp quyền sở hữu giá trị bồi thường, hỗ

trợ do thu hồi thửa đất” đối với thửa đất 925, tờ bản đồ số 3 xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Huỳnh Thanh K về việc “Yêu cầu công nhận quyền sở hữu giá trị bồi thường, hỗ trợ do thu hồi thửa đất” đối với thửa 925, tờ bản đồ số 3 xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là của hộ gia đình ông.

Công nhận số tiền 25.200.000 đồng (hai mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng) là tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi thửa đất 925, tờ bản đồ số 3 xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai – theo tài liệu 201/ĐK.TK (thửa 255c tờ bản đồ số 9- theo bản đồ thu hồi đất – Quyết định thu hồi đất số 4851/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện L ngày 26/10/2009) thuộc sở hữu của ông Huỳnh Thanh K, bà Võ Thị N và anh Huỳnh Văn Cang T.

Ông Huỳnh Thanh K, bà Võ Thị N1 và anh Huỳnh Văn Cang T có trách nhiệm liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B để làm thủ tục nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đối với thửa 935, tờ bản đồ số 03 xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai theo quy định của pháp luật.

*Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.*

Ngày 02/5/2024 nguyên đơn bà Lê Hồng Q kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Không đương sự nào cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

**+ Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:**

- Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định và đúng quy định pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về đường lối giải quyết:

Cấp sơ thẩm đã giải quyết nội dung tranh chấp phù hợp với quy định pháp luật, nguyên đơn bà Lê Hồng Q kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Q.

- Về án phí: Cấp sơ thẩm áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án để tính án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

không được chấp nhận là không đúng quy định pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố Tụng dân sự, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Q. Sửa bản án sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai về án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Hồng Q làm trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự mở phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt đương sự.

[3] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, đương sự trong vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[4] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Lê Hồng Q khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận bà là người có quyền sở hữu đối với số tiền 25.200.000 đồng (hai mươi lăm triệu, hai trăm nghìn đồng) là tiền bồi thường, hỗ trợ do Nhà nước thu hồi thửa đất số 925, tờ bản đồ số 03 xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn ông Huỳnh Thanh K không đồng ý và có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án công nhận quyền sở hữu đối với giá trị bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất tại thửa đất số 925, tờ bản đồ số 3 xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cho hộ gia đình bị đơn.

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Hồng Q, Hội đồng xét xử xét thấy:

Qua tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập có tại hồ sơ vụ án thể hiện, trong quá trình sử dụng đất, bị đơn ông K là người trực tiếp sử dụng đất theo hồ sơ xin phép dự án trồng cỏ nuôi bò trên thửa đất 925 (bút lục 101-111), ông K là người thực hiện nghĩa vụ tài chính, đóng thuế sử dụng đất (bút lục 86-89). Ngày 18/10/2013, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B cùng chính quyền địa phương và ông K đã lập Bản kiểm kê, đánh giá đất đai, tài sản thực tế bị thiệt hại đối với thửa 925 (bút lục 83). Ngày 04/11/2016 Ủy ban nhân dân xã L xác nhận ông K là người trực tiếp sản xuất trên thửa đất 925 (bút lục 99) và tại Biên

bản xác minh của Tòa án lập ngày 10/7/2017 (bút lục 158), ông Ngô Minh C1 là Tập đoàn P - Tập đoàn D giai đoạn 1982 – 1991 xác định: vào năm 1985, Tập đoàn D có cấp cho ông Huỳnh Thanh K 01 thửa đất theo diện chính sách vì ông K là bộ đội phục viên, sau này lập bản đồ địa chính là thửa 925. Theo Sổ mục kê của Ủy ban nhân dân xã L lập năm 1997 thể hiện ông Huỳnh Thanh K là người đứng tên trên Sổ mục kê đối với thửa đất 925 (bút lục 165).

Về phía nguyên đơn bà Q khai thửa đất 925, tờ bản đồ số 03 tại xã L do gia đình bà khai phá và bà đã trực tiếp sử dụng ổn định, lâu dài từ năm 2003 đến năm 2007, không ai tranh chấp nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình và bà Q không có đăng ký kê khai đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Từ những chứng cứ đã phân tích ở trên, đã có cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Hồng Q là không có căn cứ còn yêu cầu phản tố của bị đơn ông Huỳnh Thanh K là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy Hội đồng xét xử, xét thấy cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá tài liệu chứng cứ và giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng quy định pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

#### [5] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Do vụ án được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm trước ngày 01/01/2017 nên cấp sơ thẩm áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án, Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án để quyết định về án phí là đúng theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và cấp sơ thẩm đã giải quyết buộc nguyên đơn bà Lê Hồng Q phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là đúng quy định và được trừ vào số tiền số tiền tạm ứng án phí đã nộp 625.000đ (sáu trăm hai lăm nghìn đồng) theo biên lai số 000176 ngày 28/9/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Hoàn trả cho bà Lê Hồng Q số tiền 425.000đ (bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Q không được hội đồng xét xử chấp nhận, do đó bà Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

+ Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp một phần với với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

Vì những lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Hồng Q; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, 35, 39, khoản 1, 2, 4 Điều 91, Điều 147, 227, 228, 266, 273, 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 95, 166, 169, khoản 2, 3 Điều 170; Điều 202, 203 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ các Điều 163, 164 và 166 Bộ luật dân sự;

- Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

### **Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Hồng Q đối với bị đơn ông Huỳnh Thanh K về việc “Tranh chấp quyền sở hữu giá trị bồi thường, hỗ trợ do thu hồi thửa đất” đối với thửa đất 925, tờ bản đồ số 3 xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Huỳnh Thanh K về việc “Yêu cầu công nhận quyền sở hữu giá trị bồi thường, hỗ trợ do thu hồi thửa đất” đối với thửa 925, tờ bản đồ số 3 xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là của hộ gia đình ông.

Công nhận số tiền 25.200.000 đồng (hai mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng) là tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi thửa đất 925, tờ bản đồ số 3 xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai – theo tài liệu 201/ĐK.TK (thửa 255c tờ bản đồ số 9- theo bản đồ thu hồi đất – Quyết định thu hồi đất số 4851/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện L ngày 26/10/2009) thuộc sở hữu của ông Huỳnh Thanh K, bà Võ Thị N và anh Huỳnh Văn Cang T.

Ông Huỳnh Thanh K, bà Võ Thị N1 và anh Huỳnh Văn Cang T có trách nhiệm liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B để làm thủ tục nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đối với thửa 925, tờ bản đồ số 03 xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai theo quy định của pháp luật.

+ Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Hồng Q phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền số tiền tạm ứng án phí đã nộp 625.000đ (sáu trăm hai lăm nghìn đồng) theo biên lai số 000176 ngày 28/9/2016

của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Hoàn trả cho bà Lê Hồng Q số tiền 425.000đ (bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000592 ngày 01/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà Q đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp huyện;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Đương sự trong vụ án;
- Lưu.

**Võ Văn Toàn**

